

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 10/02/2022)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/- vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	326.434.496	8.251.276	2.53%	318.183.220	
2	AAM	49%	6.049.741	167.249	1.35%	5.882.492	
3	AAT	50%	31.900.744	330.238	0.52%	31.570.506	
4	ABS	0%	0	1.789	0%	-1.789	
5	ABT	49%	6.912.531	249.325	1.77%	6.663.206	
6	ACB	30%	810.584.422	810.584.422	30%	0	
7	ACC	49%	14.700.000	1.083.457	3.61%	13.616.543	
8	ACL	39.54%	19.832.876	1.386.107	2.76%	18.446.769	
9	ADG	65%	12.927.913	8.955.114	45.03%	3.972.799	
10	ADS	50%	19.034.725	386.790	1.02%	18.647.935	
11	AGG	50%	41.375.288	8.950.006	10.82%	32.425.282	
12	AGM	0%	0	1.149.670	6.32%	-1.149.670	
13	AGR	49%	103.880.000	728.739	0.34%	103.151.261	
14	AMD	49%	80.117.388	2.882.795	1.76%	77.234.593	
15	ANV	49%	62.494.416	1.590.094	1.25%	60.904.322	
16	APC	49%	9.859.483	3.141.245	15.61%	6.718.238	
17	APG	100%	73.153.306	506.151	0.69%	72.647.155	
18	APH	100%	202.422.322	71.211.802	35.18%	131.210.520	
19	ASG	30%	22.696.167	620.728	0.82%	22.075.439	
20	ASM	49%	126.845.246	5.250.446	2.03%	121.594.800	
21	ASP	49%	18.296.565	18.294.493	48.99%	2.072	
22	AST	49%	22.050.000	19.155.057	42.57%	2.894.943	
23	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
24	BAF	50%	39.000.000	6.900	0.01%	38.993.100	
25	BBC	50%	7.710.391	166.660	1.08%	7.543.731	
26	BCE	49%	17.150.000	509.972	1.46%	16.640.028	
27	BCG	50%	223.152.718	8.148.274	1.83%	215.004.444	
28	BCM	49%	507.150.000	24.961.400	2.41%	482.188.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BFC	49%	28.012.316	2.380.238	4.16%	25.632.078	
30	BHN	49%	113.582.000	40.388.030	17.42%	73.193.970	
31	BIC	49%	57.465.678	54.525.877	46.49%	2.939.801	
32	BID	30%	1.206.605.412	676.052.879	16.81%	530.552.533	
33	BKG	49%	15.680.000	182.200	0.57%	15.497.800	
34	BMC	49%	6.072.388	855.468	6.9%	5.216.920	
35	BMI	49%	53.715.752	33.452.109	30.52%	20.263.643	
36	BMP	100%	81.860.938	69.775.487	85.24%	12.085.451	
37	BRC	49%	6.063.748	98.920	0.80%	5.964.828	
38	BSI	49%	59.814.338	2.033.047	1.67%	57.781.291	
39	BTP	49%	29.637.944	5.543.670	9.17%	24.094.274	
40	BTT	49%	6.615.000	639.843	4.74%	5.975.157	
41	BVH	49%	363.738.154	196.114.562	26.42%	167.623.592	
42	BWE	49%	94.530.800	36.972.860	19.16%	57.557.940	
43	C32	49%	7.364.771	576.172	3.83%	6.788.599	
44	C47	0%	0	51.044	0.19%	-51.044	
45	CACB2102	100%	15.000.000	5.000	0.03%	14.995.000	
46	CACB2103	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
47	CACB2201	100%	10.000.000	3.200	0.03%	9.996.800	
48	CAV	49%	28.224.000	109.298	0.19%	28.114.702	
49	CCI	0%	0	431.750	2.43%	-431.750	
50	CCL	49%	23.274.943	453.916	0.96%	22.821.027	
51	CDC	49%	10.774.470	236.103	1.07%	10.538.367	
52	CEE	49%	20.335.000	5.450	0.01%	20.329.550	
53	CFPT2108	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
54	CFPT2109	100%	10.000.000	1.000	0.01%	9.999.000	
55	CFPT2110	100%	17.000.000	500	0%	16.999.500	
56	CFPT2111	100%	3.000.000	3.100	0.10%	2.996.900	
57	CFPT2201	100%	7.000.000	7.000	0.10%	6.993.000	
58	CHDB2103	100%	3.000.000	224.800	7.49%	2.775.200	
59	CHDB2201	100%	3.000.000	2.661.100	88.7%	338.900	
60	CHP	49%	71.987.207	5.663.208	3.85%	66.323.999	
61	CHPG2113	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
62	CHPG2114	100%	17.700.000	5.705.900	32.24%	11.994.100	
63	CHPG2116	100%	2.500.000	40.000	1.6%	2.460.000	
64	CHPG2117	100%	22.000.000	33.400	0.15%	21.966.600	
65	CHPG2118	100%	8.000.000	13.800	0.17%	7.986.200	
66	CHPG2119	100%	3.000.000	15.000	0.50%	2.985.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CHPG2201	100%	8.000.000	5.953.900	74.42%	2.046.100	
68	CHPG2202	100%	8.000.000	5.948.500	74.36%	2.051.500	
69	CHPG2203	100%	20.000.000	0	0%	19.999.000	
70	CIG	49%	15.454.574	35.933	0.11%	15.418.641	
71	CII	49%	138.819.337	32.009.692	11.3%	106.809.645	
72	CKDH2106	100%	3.000.000	1.800	0.06%	2.998.200	
73	CKDH2107	100%	3.000.000	107.500	3.58%	2.892.500	
74	CKDH2201	100%	4.000.000	3.957.600	98.94%	42.400	
75	CKG	0%	0	47.674	0.06%	-47.674	
76	CLC	49%	12.841.715	529.076	2.02%	12.312.639	
77	CLL	49%	16.660.000	2.467.761	7.26%	14.192.239	
78	CLW	49%	6.370.000	622.490	4.79%	5.747.510	
79	CMBB2105	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
80	CMBB2107	100%	10.000.000	200	0%	9.999.800	
81	CMBB2108	100%	23.000.000	2.700	0.01%	22.997.300	
82	CMBB2109	100%	1.200.000	399.300	33.28%	800.700	
83	CMBB2201	100%	7.000.000	17.000	0.24%	6.983.000	
84	CMG	50%	49.999.933	39.360.760	39.36%	10.639.173	
85	CMSN2104	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
86	CMSN2107	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
87	CMSN2108	100%	3.000.000	992.100	33.07%	2.007.900	
88	CMSN2109	100%	4.000.000	373.300	9.33%	3.626.700	
89	CMSN2110	100%	10.000.000	100.300	1%	9.899.700	
90	CMSN2111	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
91	CMSN2201	100%	5.000.000	4.717.000	94.34%	283.000	
92	CMV	0%	0	38.888	0.21%	-38.888	
93	CMWG2104	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
94	CMWG2108	100%	2.000.000	100	0.01%	1.999.900	
95	CMWG2109	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
96	CMWG2111	100%	10.000.000	45.300	0.45%	9.954.700	
97	CMWG2112	100%	12.000.000	1.800	0.02%	11.998.200	
98	CMWG2113	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
99	CMWG2114	100%	4.000.000	2.000	0.05%	3.998.000	
100	CMWG2201	100%	5.000.000	15.000	0.30%	4.985.000	
101	CMX	50%	45.408.751	7.863.307	8.66%	37.545.444	
102	CNG	49%	13.230.000	1.182.443	4.38%	12.047.557	
103	CNVL2104	100%	5.400.000	1.790.500	33.16%	3.609.500	
104	CNVL2201	100%	5.000.000	4.861.800	97.24%	138.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	COM	49%	6.919.107	54.820	0.39%	6.864.287	
106	CPDR2103	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
107	CPDR2201	100%	3.000.000	2.600.100	86.67%	399.900	
108	CPNJ2106	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
109	CPNJ2107	100%	1.500.000	76.700	5.11%	1.423.300	
110	CPNJ2108	100%	2.000.000	45.900	2.3%	1.954.100	
111	CPNJ2109	100%	2.500.000	996.600	39.86%	1.503.400	
112	CPNJ2110	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
113	CPNJ2201	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
114	CRC	50%	15.000.000	257.670	0.86%	14.742.330	
115	CRE	49%	98.783.782	5.542.161	2.75%	93.241.621	
116	CSM	50%	51.813.233	846.248	0.82%	50.966.985	
117	CSTB2109	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
118	CSTB2110	100%	10.000.000	3.541.100	35.41%	6.458.900	
119	CSTB2111	100%	3.000.000	131.000	4.37%	2.869.000	
120	CSTB2112	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
121	CSTB2201	100%	8.000.000	6.156.600	76.96%	1.843.400	
122	CSTB2202	100%	7.000.000	300	0%	6.999.700	
123	CSV	50%	22.100.000	630.580	1.43%	21.469.420	
124	CTCB2105	100%	15.000.000	38.400	0.26%	14.961.600	
125	CTCB2108	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
126	CTCB2109	100%	10.000.000	1.100	0.01%	9.998.900	
127	CTCB2110	100%	4.000.000	608.200	15.21%	3.391.800	
128	CTCB2111	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
129	CTCB2112	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
130	CTCB2201	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
131	CTD	49%	38.834.950	37.364.088	47.14%	1.470.862	
132	CTF	49%	35.474.910	335.685	0.46%	35.139.225	
133	CTG	30%	1.441.725.182	1.248.842.817	25.99%	192.882.365	
134	CTI	49%	30.869.998	548.085	0.87%	30.321.913	
135	CTPB2101	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
136	CTPB2201	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
137	CTS	49%	52.153.922	1.992.504	1.87%	50.161.418	
138	CVHM2109	100%	3.000.000	30.000	1%	2.970.000	
139	CVHM2110	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
140	CVHM2111	100%	11.300.000	5.905.700	52.26%	5.394.300	
141	CVHM2112	100%	6.000.000	290.000	4.83%	5.710.000	
142	CVHM2113	100%	15.000.000	34.400	0.23%	14.965.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CVHM2114	100%	5.000.000	200.000	4%	4.800.000	
144	CVHM2115	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
145	CVHM2201	100%	5.000.000	4.521.500	90.43%	478.500	
146	CVHM2202	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
147	CVIC2106	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
148	CVIC2107	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
149	CVIC2108	100%	4.000.000	378.500	9.46%	3.621.500	
150	CVIC2109	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
151	CVIC2110	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
152	CVIC2201	100%	3.000.000	1.401.200	46.71%	1.598.800	
153	CVJC2103	100%	3.000.000	1.062.000	35.4%	1.938.000	
154	CVNM2111	100%	7.000.000	3.627.700	51.82%	3.372.300	
155	CVNM2112	100%	10.000.000	20.000	0.20%	9.980.000	
156	CVNM2113	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
157	CVNM2114	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
158	CVNM2201	100%	3.000.000	2.806.300	93.54%	193.700	
159	CVPB2107	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
160	CVPB2108	100%	10.000.000	390.200	3.9%	9.609.800	
161	CVPB2110	100%	1.500.000	2.000	0.13%	1.498.000	
162	CVPB2111	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
163	CVPB2201	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
164	CVRE2105	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
165	CVRE2109	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
166	CVRE2110	100%	9.300.000	5.104.500	54.89%	4.195.500	
167	CVRE2112	100%	23.000.000	10.000	0.04%	22.990.000	
168	CVRE2113	100%	5.000.000	2.966.400	59.33%	2.033.600	
169	CVRE2114	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
170	CVRE2201	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
171	CVT	50%	18.345.443	187.450	0.51%	18.157.993	
172	D2D	49%	14.849.331	872.903	2.88%	13.976.428	
173	DAG	40.84%	24.325.983	858.691	1.44%	23.467.292	
174	DAH	0%	0	125.440	0.15%	-125.440	
175	DAT	49%	22.542.652	8.385	0.02%	22.534.267	
176	DBC	49%	56.467.320	3.080.736	2.67%	53.386.584	
177	DBD	100%	57.612.444	2.363.433	4.1%	55.249.011	
178	DBT	0%	0	397.739	2.8%	-397.739	
179	DC4	50%	17.624.732	128.782	0.37%	17.495.950	
180	DCL	0%	0	985.673	1.68%	-985.673	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DCM	49%	259.406.000	30.957.597	5.85%	228.448.403	
182	DGC	49%	83.829.472	13.629.494	7.97%	70.199.978	
183	DGW	49%	43.390.492	23.077.654	26.06%	20.312.838	
184	DHA	49%	7.408.773	2.093.765	13.85%	5.315.008	
185	DHC	49%	34.297.267	26.105.051	37.3%	8.192.216	
186	DHG	100%	130.746.071	70.912.397	54.24%	59.833.674	
187	DHM	49%	15.384.128	99.799	0.32%	15.284.329	
188	DIG	49%	244.946.571	9.929.843	1.99%	235.016.728	
189	DLG	49%	146.661.762	3.797.957	1.27%	142.863.805	
190	DMC	100%	34.727.465	19.129.501	55.08%	15.597.964	
191	DPG	49%	30.869.781	420.207	0.67%	30.449.574	
192	DPM	49%	191.786.000	35.989.942	9.2%	155.796.058	
193	DPR	0%	0	2.564.560	5.96%	-2.564.560	
194	DQC	49%	16.836.113	370.065	1.08%	16.466.048	
195	DRC	49%	58.208.376	9.067.723	7.63%	49.140.653	
196	DRH	49%	29.889.967	824.444	1.35%	29.065.523	
197	DRL	49%	4.655.000	151.340	1.59%	4.503.660	
198	DSN	49%	5.920.674	2.606.530	21.57%	3.314.144	
199	DTA	49%	8.849.317	27.266	0.15%	8.822.051	
200	DTL	49%	30.103.445	1.621	0%	30.101.824	
201	DTT	49%	3.994.391	19.198	0.24%	3.975.193	
202	DVP	49%	19.600.000	5.727.980	14.32%	13.872.020	
203	DXG	50%	298.886.524	175.795.636	29.41%	123.090.888	
204	DXS	50%	179.100.604	80.304.990	22.42%	98.795.614	
205	DXV	49%	4.851.000	67.950	0.69%	4.783.050	
206	E1VFN30	100%	402.900.000	389.302.740	96.63%	13.597.260	
207	EIB	30%	370.656.871	367.377.204	29.73%	3.279.667	
208	ELC	49%	24.954.839	1.554.953	3.05%	23.399.886	
209	EMC	49%	7.495.693	26.820	0.18%	7.468.873	
210	EVE	100%	41.979.773	27.476.781	65.45%	14.502.992	
211	EVF	50%	152.353.814	150.087	0.05%	152.203.727	
212	EVG	0%	0	87.630	0.08%	-87.630	
213	FCM	49%	22.098.984	600.095	1.33%	21.498.889	
214	FCN	50%	78.719.502	51.946.949	32.99%	26.772.553	
215	FDC	49%	18.928.694	7.269	0.02%	18.921.425	
216	FIR	50%	13.519.932	469.637	1.74%	13.050.295	
217	FIT	0%	0	152.869	0.06%	-152.869	
218	FLC	49%	347.898.925	16.836.055	2.37%	331.062.870	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	FMC	50%	32.694.444	21.360.018	32.67%	11.334.426	
220	FPT	49%	444.700.308	444.700.308	49%	0	
221	FRT	49%	38.701.078	15.703.896	19.88%	22.997.182	
222	FTM	49%	24.500.000	1.180.030	2.36%	23.319.970	
223	FTS	100%	147.567.297	31.530.445	21.37%	116.036.852	
224	FUCTVGF2	49%	8.330.000	477.122	2.81%	7.852.878	
225	FUCTVGF3	49%	9.751.392	100	0%	9.751.292	
226	FUCVREIT	49%	2.450.000	53.290	1.07%	2.396.710	
227	FUEIP100	100%	5.600.000	30.900	0.55%	5.569.100	
228	FUEKIV30	100%	8.900.000	6.990.300	78.54%	1.909.700	
229	FUEMAV30	100%	38.500.000	32.967.880	85.63%	5.532.120	
230	FUESSV30	100%	5.700.000	1.896.220	33.27%	3.803.780	
231	FUESSV50	100%	13.500.000	6.516.550	48.27%	6.983.450	
232	FUESSVFL	100%	165.500.000	160.356.900	96.89%	5.143.100	
233	FUEVFNVD	100%	488.900.000	487.186.081	99.65%	1.713.919	
234	FUEVN100	100%	7.700.000	3.007.430	39.06%	4.692.570	
235	GAB	49%	6.762.000	46.040	0.33%	6.715.960	
236	GAS	49%	937.835.500	55.149.478	2.88%	882.686.022	
237	GDT	49%	8.810.375	4.633.080	25.77%	4.177.295	
238	GEG	50%	151.857.763	114.389.930	37.66%	37.467.833	
239	GEX	49%	417.232.938	66.880.351	7.85%	350.352.587	
240	GIL	50%	21.600.000	1.860.258	4.31%	19.739.742	
241	GMC	49%	16.170.126	2.729.652	8.27%	13.440.474	
242	GMD	49%	147.675.198	125.656.773	41.69%	22.018.425	
243	GMH	50%	8.250.000	8.500	0.05%	8.241.500	
244	GSP	0%	0	397.625	0.71%	-397.625	
245	GTA	49%	5.096.000	69.195	0.67%	5.026.805	
246	GTN	100%	250.000.000	761.999	0.30%	249.238.001	
247	GVR	13%	520.000.000	21.277.760	0.53%	498.722.240	
248	HAG	42.58%	394.915.851	9.310.843	1%	385.605.008	
249	HAH	49%	23.903.547	6.789.114	13.92%	17.114.433	
250	HAI	49%	89.514.571	3.150.127	1.72%	86.364.444	
251	HAP	49%	27.257.044	1.625.018	2.92%	25.632.026	
252	HAR	49%	49.661.549	577.019	0.57%	49.084.530	
253	HAS	49%	3.920.000	1.366.846	17.09%	2.553.154	
254	HAX	34.85%	17.256.668	7.781.380	15.71%	9.475.288	
255	HBC	49%	118.783.734	35.677.116	14.72%	83.106.618	
256	HCD	49%	13.230.000	51.150	0.19%	13.178.850	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	HCM	49%	224.445.659	201.100.772	43.9%	23.344.887	
258	HCMA0307	100%	280.000	0	0%	280.000	
259	HCM_0307	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
260	HCM_0607	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
261	HCM_0807	100%	900.000	0	0%	900.000	
262	HCM_1007	100%	340.000	0	0%	340.000	
263	HDB	21.5%	435.867.488	348.331.371	17.18%	87.536.117	
264	HDC	49%	42.370.135	1.315.542	1.52%	41.054.593	
265	HDG	50%	98.178.707	21.349.949	10.87%	76.828.758	
266	HHP	49%	14.734.213	233.462	0.78%	14.500.751	
267	HHS	50%	160.724.076	7.313.071	2.28%	153.411.005	
268	HHV	49%	131.018.204	1.977.529	0.74%	129.040.675	
269	HID	49%	28.794.865	1.271.344	2.16%	27.523.521	
270	HII	50%	18.415.754	320.069	0.87%	18.095.685	
271	HMC	49%	10.290.000	342.280	1.63%	9.947.720	
272	HNG	50%	554.276.947	12.266.010	1.11%	542.010.937	
273	HOT	49%	3.920.000	5.220	0.07%	3.914.780	
274	HPG	49%	2.191.732.125	1.052.654.432	23.53%	1.139.077.693	
275	HPX	49%	149.042.604	41.759.969	13.73%	107.282.635	
276	HQC	49%	233.534.000	6.736.887	1.41%	226.797.113	
277	HRC	49%	14.801.244	195.982	0.65%	14.605.262	
278	HSG	49%	241.806.129	34.196.558	6.93%	207.609.571	
279	HSL	49%	8.411.900	537.385	3.13%	7.874.515	
280	HT1	49%	186.979.056	7.667.544	2.01%	179.311.512	
281	HTI	49%	12.225.108	3.337.200	13.38%	8.887.908	
282	HTL	49%	5.880.000	5.466.049	45.55%	413.951	
283	HTN	49%	43.667.041	863.135	0.97%	42.803.906	
284	HTV	49%	6.420.960	1.195.374	9.12%	5.225.586	
285	HU1	50%	5.000.000	355.930	3.56%	4.644.070	
286	HU3	49%	4.899.972	479.690	4.8%	4.420.282	
287	HUB	49%	9.338.084	1.293.355	6.79%	8.044.729	
288	HVH	49%	18.105.497	483.095	1.31%	17.622.402	
289	HVN	30%	664.318.252	133.013.321	6.01%	531.304.931	
290	HVX	47.153%	19.580.401	321.300	0.77%	19.259.101	
291	IBC	31%	25.776.704	148.667	0.18%	25.628.037	
292	ICT	100%	32.185.000	139.672	0.43%	32.045.328	
293	IDI	49%	111.545.857	1.775.439	0.78%	109.770.418	
294	IJC	49%	106.377.688	11.483.506	5.29%	94.894.182	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	ILB	0%	0	0	0%	0	
296	IMP	49%	32.685.631	32.674.508	48.98%	11.123	
297	ITA	43.77%	410.765.520	14.054.662	1.5%	396.710.858	
298	ITC	0%	0	315.919	0.36%	-315.919	
299	ITD	49%	9.341.751	482.950	2.53%	8.858.801	
300	JVC	49%	55.125.083	2.159.922	1.92%	52.965.161	
301	KBC	49%	282.098.471	103.392.326	17.96%	178.706.145	
302	KDC	50%	139.870.678	62.739.618	22.43%	77.131.060	
303	KDH	49%	315.039.163	210.699.529	32.77%	104.339.634	
304	KHG	49%	156.220.598	268.400	0.08%	155.952.198	
305	KHP	49%	28.896.006	1.760.121	2.98%	27.135.885	
306	KMR	100%	56.881.443	35.741.433	62.83%	21.140.010	
307	KOS	0%	0	350.708	0.16%	-350.708	
308	KPF	49%	29.824.948	1.944.634	3.19%	27.880.314	
309	KSB	49%	36.079.288	1.902.255	2.58%	34.177.033	
310	L10	49%	4.846.100	88.854	0.90%	4.757.246	
311	LAF	49%	7.216.729	301.257	2.05%	6.915.472	
312	LBM	49%	4.900.000	1.190.779	11.91%	3.709.221	
313	LCG	50%	87.202.412	6.498.571	3.73%	80.703.841	
314	LCM	49%	12.070.170	2.176.250	8.83%	9.893.920	
315	LDG	49%	117.704.100	1.597.710	0.67%	116.106.390	
316	LEC	49%	12.789.000	2.823	0.01%	12.786.177	
317	LGC	49%	94.498.834	86.760.399	44.99%	7.738.435	
318	LGL	49%	25.235.000	663.879	1.29%	24.571.121	
319	LHG	49%	24.505.884	5.602.439	11.2%	18.903.445	
320	LIX	49%	15.876.000	2.920.965	9.02%	12.955.035	
321	LM8	49%	4.600.454	173.141	1.84%	4.427.313	
322	LPB	5%	60.179.523	60.112.645	4.99%	66.878	
323	LSS	0%	0	980.347	1.4%	-980.347	
324	MBB	23.2351%	877.896.843	877.889.443	23.23%	7.400	
325	MCG	49%	28.179.900	134.654	0.23%	28.045.246	
326	MCP	49%	7.384.955	25.594	0.17%	7.359.361	
327	MDG	49%	5.335.625	100	0%	5.335.525	
328	MHC	49%	20.289.412	828.073	2%	19.461.339	
329	MIG	49%	70.070.000	5.649.368	3.95%	64.420.632	
330	MSB	30%	458.250.000	458.249.944	30%	56	
331	MSH	49%	24.504.606	4.590.270	9.18%	19.914.336	
332	MSN	49%	578.461.999	338.464.056	28.67%	239.997.943	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	MWG	49%	349.402.092	349.402.092	49%	0	
334	NAF	100%	62.923.085	15.814.193	25.13%	47.108.892	
335	NAV	49%	3.920.000	67.910	0.85%	3.852.090	
336	NBB	49%	49.233.071	1.543.925	1.54%	47.689.146	
337	NCT	49%	12.821.800	3.005.533	11.49%	9.816.267	
338	NHA	49%	13.777.109	153.796	0.55%	13.623.313	
339	NHH	100%	36.440.000	239.991	0.66%	36.200.009	
340	NHT	50%	7.705.770	779.572	5.06%	6.926.198	
341	NKG	50%	109.699.284	16.651.546	7.59%	93.047.738	
342	NLG	50%	191.470.006	121.696.486	31.78%	69.773.520	
343	NNC	49%	10.740.800	1.865.341	8.51%	8.875.459	
344	NSC	49%	8.617.624	1.304.374	7.42%	7.313.250	
345	NT2	49%	141.059.254	40.181.093	13.96%	100.878.161	
346	NTL	49%	29.885.075	6.293.570	10.32%	23.591.505	
347	NVL	38.3%	739.351.365	139.178.340	7.21%	600.173.025	
348	NVT	100%	90.500.000	60.490	0.07%	90.439.510	
349	OCB	22%	301.374.229	301.344.538	22%	29.691	
350	OGC	49%	147.000.000	964.940	0.32%	146.035.060	
351	OPC	49%	13.022.867	1.139.832	4.29%	11.883.035	
352	ORS	100%	200.000.000	193.933	0.10%	199.806.067	
353	PAC	49%	22.771.136	6.010.285	12.93%	16.760.851	
354	PAN	49%	106.015.704	16.994.643	7.85%	89.021.061	
355	PC1	50%	117.579.824	11.336.190	4.82%	106.243.634	
356	PDN	49%	9.075.757	84.264	0.45%	8.991.493	
357	PDR	49%	241.458.238	13.979.183	2.84%	227.479.055	
358	PET	49%	44.320.560	5.392.897	5.96%	38.927.663	
359	PGC	49%	29.567.892	1.774.125	2.94%	27.793.767	
360	PGD	49%	44.099.522	41.915.983	46.57%	2.183.539	
361	PGI	100%	88.717.773	18.460.475	20.81%	70.257.298	
362	PGV	50%	561.734.023	177.490	0.02%	561.556.533	
363	PHC	50%	25.340.963	794.228	1.57%	24.546.735	
364	PHR	49%	66.394.607	20.089.481	14.83%	46.305.126	
365	PIT	49%	7.447.679	118.361	0.78%	7.329.318	
366	PJT	0%	0	335.503	1.46%	-335.503	
367	PLP	49%	19.600.000	424.833	1.06%	19.175.167	
368	PLX	20%	258.775.616	222.203.906	17.17%	36.571.710	
369	PMG	49%	22.704.776	11.669.511	25.18%	11.035.265	
370	PNC	49%	5.409.718	88.451	0.80%	5.321.267	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	PNJ	49%	111.530.057	108.478.600	47.66%	3.051.457	
372	POM	49%	137.041.404	22.037.682	7.88%	115.003.722	
373	POW	49%	1.147.517.084	62.340.537	2.66%	1.085.176.547	
374	PPC	49%	159.855.150	45.485.201	13.94%	114.369.949	
375	PSH	0%	0	180	0%	-180	
376	PTB	49%	23.813.726	10.949.443	22.53%	12.864.283	
377	PTC	49%	8.819.999	73.614	0.41%	8.746.385	
378	PTL	49%	49.000.000	530.161	0.53%	48.469.839	
379	PVD	49%	206.557.436	25.325.308	6.01%	181.232.128	
380	PVT	49%	158.589.110	40.621.338	12.55%	117.967.772	
381	PXI	49%	14.700.000	491.010	1.64%	14.208.990	
382	PXS	49%	29.400.000	6.479.788	10.8%	22.920.212	
383	QBS	0%	0	3.170	0%	-3.170	
384	QCG	49%	134.813.361	1.903.373	0.69%	132.909.988	
385	RAL	50%	6.037.500	516.426	4.28%	5.521.074	
386	RDP	49%	23.343.887	139.160	0.29%	23.204.727	
387	REE	49%	151.928.832	151.928.798	49%	34	
388	RIC	49%	14.067.002	9.147.859	31.87%	4.919.143	
389	ROS	49%	278.123.079	15.550.224	2.74%	262.572.855	
390	S4A	49%	20.678.000	30.980	0.07%	20.647.020	
391	SAB	100%	641.281.186	400.627.077	62.47%	240.654.109	
392	SAM	49%	171.498.623	3.129.402	0.89%	168.369.221	
393	SAV	49%	7.849.783	6.878.394	42.94%	971.389	
394	SBA	49%	29.639.247	192.212	0.32%	29.447.035	
395	SBT	100%	650.762.228	66.368.495	10.2%	584.393.733	
396	SBV	100%	27.366.476	4.085.206	14.93%	23.281.270	
397	SC5	49%	7.342.429	649.720	4.34%	6.692.709	
398	SCD	49%	4.165.000	585.360	6.89%	3.579.640	
399	SCR	49%	179.514.588	2.485.033	0.68%	177.029.555	
400	SCS	49%	28.388.493	15.768.899	27.22%	12.619.594	
401	SFC	49%	5.532.814	101.575	0.90%	5.431.239	
402	SFG	49%	23.469.693	337.549	0.70%	23.132.144	
403	SFI	49%	7.719.003	1.431.399	9.09%	6.287.604	
404	SGN	30%	10.074.507	797.974	2.38%	9.276.533	
405	SGR	49%	29.400.000	20.267	0.03%	29.379.733	
406	SGT	0%	0	8.279.538	11.19%	-8.279.538	
407	SHA	49%	16.388.870	295.964	0.88%	16.092.906	
408	SHB	10%	266.736.979	88.378.318	3.31%	178.358.661	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	SHI	49%	73.592.077	233.476	0.16%	73.358.601	
410	SHP	49%	45.917.998	4.861.984	5.19%	41.056.014	
411	SII	49%	31.615.830	31.600.347	48.98%	15.483	
412	SJD	49%	33.809.323	9.849.281	14.27%	23.960.042	
413	SJF	49%	38.808.000	200.814	0.25%	38.607.186	
414	SJS	50%	57.427.770	1.284.789	1.12%	56.142.981	
415	SKG	49%	31.032.550	25.030.619	39.52%	6.001.931	
416	SMA	49%	9.972.889	11.703	0.06%	9.961.186	
417	SMB	49%	14.624.857	3.672.632	12.31%	10.952.225	
418	SMC	49%	29.887.398	13.147.660	21.56%	16.739.738	
419	SPM	49%	6.860.000	277.880	1.98%	6.582.120	
420	SRC	49%	13.752.224	28.190	0.10%	13.724.034	
421	SRF	100%	35.566.780	16.661.168	46.84%	18.905.612	
422	SSB	5%	73.924.418	260.401	0.02%	73.664.017	
423	SSC	49%	7.346.259	162.791	1.09%	7.183.468	
424	SSI	100%	984.750.022	386.533.937	39.25%	598.216.085	
425	ST8	49%	12.603.241	12.611.080	49.03%	-7.839	
426	STB	30%	565.564.714	349.243.056	18.53%	216.321.658	
427	STG	49%	48.144.144	223.484	0.23%	47.920.660	
428	STK	100%	70.726.944	9.275.476	13.11%	61.451.468	
429	SVC	49%	16.327.060	634.177	1.9%	15.692.883	
430	SVD	49%	6.321.000	113.500	0.88%	6.207.500	
431	SVI	100%	12.832.437	12.164.803	94.8%	667.634	
432	SVT	50%	5.789.787	127.566	1.1%	5.662.221	
433	SZC	49%	49.000.000	2.590.810	2.59%	46.409.190	
434	SZL	49%	9.800.000	3.441.430	17.21%	6.358.570	
435	TAC	49%	16.601.027	1.486.249	4.39%	15.114.778	
436	TBC	49%	31.115.000	734.384	1.16%	30.380.616	
437	TCB	22.4724%	788.986.817	788.993.257	22.47%	-6.440	
438	TCD	49%	85.464.968	439.037	0.25%	85.025.931	
439	TCH	51%	315.548.203	24.448.950	3.95%	291.099.253	
440	TCL	49%	14.777.633	2.185.330	7.25%	12.592.303	
441	TCM	49%	34.966.795	32.084.419	44.96%	2.882.376	
442	TCO	49%	9.168.390	490.346	2.62%	8.678.044	
443	TCR	49%	5.082.863	5.082.810	49%	53	
444	TCT	49%	6.266.120	2.488.190	19.46%	3.777.930	
445	TDC	50%	50.000.000	1.059.290	1.06%	48.940.710	
446	TDG	0%	0	239.619	1.43%	-239.619	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	TDH	49%	55.199.855	3.126.904	2.78%	52.072.951	
448	TDM	49%	49.000.000	9.882.454	9.88%	39.117.546	
449	TDP	49%	29.503.341	31.124	0.05%	29.472.217	
450	TDW	50%	4.250.000	248.480	2.92%	4.001.520	
451	TEG	49%	32.139.968	94.829	0.14%	32.045.139	
452	TGG	0%	0	22.740	0.08%	-22.740	
453	THG	49%	7.825.939	339.130	2.12%	7.486.809	
454	THI	49%	23.912.000	33.360	0.07%	23.878.640	
455	TIP	49%	12.741.540	4.857.347	18.68%	7.884.193	
456	TIX	49%	14.700.000	119.704	0.40%	14.580.296	
457	TLD	49%	19.578.622	457.635	1.15%	19.120.987	
458	TLG	100%	77.794.453	19.792.438	25.44%	58.002.015	
459	TLH	49%	50.034.204	1.101.492	1.08%	48.932.712	
460	TMP	49%	34.300.000	372.470	0.53%	33.927.530	
461	TMS	49%	45.891.856	45.891.839	49%	17	
462	TMT	49%	18.270.963	990.612	2.66%	17.280.351	
463	TN1	50%	17.275.368	62.615	0.18%	17.212.753	
464	TNA	49%	24.292.369	1.994.438	4.02%	22.297.931	
465	TNC	49%	9.432.500	111.210	0.58%	9.321.290	
466	TNH	49%	20.335.000	9.639.600	23.23%	10.695.400	
467	TNI	49%	25.725.000	524.550	1%	25.200.450	
468	TNT	49%	24.990.000	27.590	0.05%	24.962.410	
469	TPB	30%	474.526.648	468.857.678	29.64%	5.668.970	
470	TPC	49%	11.970.992	425.306	1.74%	11.545.686	
471	TRA	49%	20.312.299	18.164.304	43.82%	2.147.995	
472	TRC	49%	14.700.000	223.250	0.74%	14.476.750	
473	TSC	0%	0	397.711	0.27%	-397.711	
474	TTA	49%	71.441.952	424.739	0.29%	71.017.213	
475	TTB	0%	0	21.901	0.04%	-21.901	
476	TTE	51%	14.530.104	2.470	0.01%	14.527.634	
477	TTF	50%	205.599.151	672.274	0.16%	204.926.877	
478	TV2	15%	6.752.721	6.595.169	14.65%	157.552	
479	TVB	49%	54.887.575	1.609.282	1.44%	53.278.293	
480	TVS	49%	52.466.840	30.539.235	28.52%	21.927.605	
481	TVT	49%	10.290.000	168.110	0.80%	10.121.890	
482	TYA	100%	6.134.773	3.236.293	52.75%	2.898.480	
483	UDC	49%	17.150.000	2.520.410	7.2%	14.629.590	
484	UIC	49%	3.920.000	2.321.620	29.02%	1.598.380	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	VAF	49%	18.456.020	13.134	0.03%	18.442.886	
486	VCA	49%	7.441.787	191.987	1.26%	7.249.800	
487	VCB	30%	1.419.754.971	1.117.618.529	23.62%	302.136.442	
488	VCF	49%	13.023.776	175.008	0.66%	12.848.768	
489	VCG	49%	216.438.229	9.018.115	2.04%	207.420.114	
490	VCI	100%	333.000.000	68.314.541	20.51%	264.685.459	
491	VDP	0%	0	64.523	0.40%	-64.523	
492	VDS	100%	105.104.665	1.573.751	1.5%	103.530.914	
493	VFG	49%	15.723.543	836.296	2.61%	14.887.247	
494	VGC	49%	219.691.500	16.062.782	3.58%	203.628.718	
495	VHC	100%	183.376.956	48.390.702	26.39%	134.986.254	
496	VHM	50%	2.177.183.744	1.038.921.277	23.86%	1.138.262.467	
497	VIB	20.5%	318.394.313	317.988.075	20.47%	406.238	
498	VIC	49%	1.895.101.095	511.174.568	13.22%	1.383.926.527	
499	VID	0%	0	145.174	0.41%	-145.174	
500	VIP	49%	33.550.761	1.229.940	1.8%	32.320.821	
501	VIS	100%	73.830.393	54.686.754	74.07%	19.143.639	
502	VIX	100%	274.595.229	12.453.513	4.54%	262.141.716	
503	VJC	30%	162.483.400	89.297.716	16.49%	73.185.684	
504	VMD	49%	7.565.731	203.981	1.32%	7.361.750	
505	VND	100%	434.944.687	85.693.600	19.7%	349.251.087	
506	VNE	49%	44.312.146	5.976.255	6.61%	38.335.891	
507	VNG	49%	47.665.537	470.113	0.48%	47.195.424	
508	VNL	49%	4.410.000	765.540	8.51%	3.644.460	
509	VNM	100%	2.089.955.445	1.139.324.236	54.51%	950.631.209	
510	VNS	49%	33.251.004	13.339.141	19.66%	19.911.863	
511	VOS	49%	68.600.000	1.277.850	0.91%	67.322.150	
512	VPB	15%	675.853.948	767.101.478	17.03%	-91.247.530	
513	VPD	49%	52.228.918	131.754	0.12%	52.097.164	
514	VPG	49%	21.128.647	625.913	1.45%	20.502.734	
515	VPH	49%	46.725.322	531.553	0.56%	46.193.769	
516	VPI	49%	107.799.892	2.709.102	1.23%	105.090.790	
517	VPS	49%	11.985.788	164.265	0.67%	11.821.523	
518	VRC	49%	24.500.000	115.416	0.23%	24.384.584	
519	VRE	49%	1.141.121.020	700.003.644	30.06%	441.117.376	
520	VSC	49%	27.010.171	5.404.281	9.8%	21.605.890	
521	VSH	49%	115.758.210	27.400.701	11.6%	88.357.509	
522	VSI	49%	6.468.000	73.960	0.56%	6.394.040	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	VTB	49%	5.871.204	292.035	2.44%	5.579.169	
524	VTO	49%	39.134.666	1.826.099	2.29%	37.308.567	
525	YBM	49%	7.006.941	27.227	0.19%	6.979.714	
526	YEG	100%	31.279.968	8.072.365	25.81%	23.207.603	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDC (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG TTBT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG